

Biểu mẫu 01

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2022 - 2023

| STT | Nội dung | Nhà trẻ | Mẫu giáo |
|-----|---|---|--|
| I | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được | - Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất tinh thần, vệ sinh an toàn thực phẩm. - Trẻ đạt Bé khỏe Bé ngoan: 100% - Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng: Giảm 10% so với đầu năm học. | - Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất tinh thần, vệ sinh an toàn thực phẩm. - Trẻ đạt Bé khỏe Bé ngoan: 100% - Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng: Giảm 10% so với đầu năm học. |
| II | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện | - 100% giáo viên thực hiện chương trình Chăm sóc Giáo dục mầm non theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2009 và TT 28/ 2016/TT- BGDĐT Ngày 30 /12 / 2016 sửa đổi bổ sung một số nội dung của CTGDMN | 100% giáo viên thực hiện chương trình Chăm sóc Giáo dục mầm non theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2009 và TT 28/ 2016/TT- BGDĐT Ngày 30 /12 / 2016 sửa đổi bổ sung một số nội dung của CTGDMN |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển | - Phát triển thể chất: Đạt: 92% - PT nhận thức: Đạt: 92% - Phát triển ngôn ngữ: Đạt: 90% - Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ: Đạt: 90% | - Phát triển thể chất: Đạt: 97% - Phát triển nhận thức: Đạt: 92% - Phát triển ngôn ngữ: Đạt: 90% - Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội: Đạt: 97% - Phát triển thẩm mỹ: Đạt: 90% |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non | Môi trường hoạt động thông thoáng, sạch sẽ. Có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho mỗi trẻ. Trang bị đủ đồ dùng học tập, đồ chơi và các giá góc trong lớp. Trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ - Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nguồn nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp học. - Đội ngũ CB-GV-NV đạt chuẩn trở lên, được bồi dưỡng, đào tạo thường xuyên liên tục. - Sự phối kết hợp chặt chẽ giữa | Môi trường hoạt động thông thoáng, sạch sẽ. Có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho mỗi trẻ. Trang bị đủ đồ dùng học tập, đồ chơi và các giá góc trong lớp. Trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ - Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nguồn nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp học. - Đội ngũ CB,GV,NV đạt chuẩn trở lên, được bồi dưỡng, đào tạo thường xuyên liên tục. - Sự phối kết hợp chặt chẽ giữa CMHS và Nhà trường. - Thực hiện tốt Quy chế dân chủ trong |

| | | | |
|--|--|--|---------------------------------|
| | | CMHS và Nhà trường. - Thực hiện tốt Quy chế dân chủ trong mọi hoạt động của Nhà trường./. | mọi hoạt động của Nhà trường./. |
|--|--|--|---------------------------------|

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 6 năm 2023

Hiệu trưởng



Lê Ánh Nguyệt

Biểu mẫu 02

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022 – 2023

| STT | Nội dung | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ | Mẫu giáo | | |
|------------|--|----------------|------------------|----------|----------|----------|
| | | | 19-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| I | Tổng số trẻ em | 155 | 31 | 46 | 34 | 44 |
| 1 | Số trẻ em nhóm ghép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Số trẻ em học 1 buổi/ngày | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Số trẻ em học 2 buổi/ngày | 155 | 31 | 46 | 34 | 44 |
| 4 | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II | Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú | 155 | 31 | 46 | 34 | 44 |
| III | Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe | 155 | 31 | 46 | 34 | 44 |
| IV | Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng | 155 | 31 | 46 | 34 | 44 |
| V | Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em | 155 | 31 | 46 | 34 | 44 |
| 1 | Số trẻ cân nặng bình thường | 155 | 31 | 46 | 34 | 44 |
| 2 | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 3 | Số trẻ có chiều cao bình thường | 154 | 31 | 46 | 34 | 44 |
| 4 | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Số trẻ thừa cân béo phì | 10 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| VI | Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục | 155 | 31 | 46 | 34 | 44 |
| 1 | Chương trình giáo dục nhà trẻ | 31 | 31 | | | |
| 2 | Chương trình giáo dục mẫu giáo | 124 | 0 | 46 | 34 | 44 |

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 6 năm 2023

Hiệu trưởng



Lê Ánh Nguyệt

Biểu mẫu 03

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non năm học 2022- 2023

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|--|----------|----------------------------|
| I | Tổng số phòng | 04 | 2,33m ² /trẻ em |
| II | Loại phòng học | 04 | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 04 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| III | Số điểm trường | 1 | - |
| IV | Tổng diện tích đất toàn trường (m²) | 578 | 5,25m ² /trẻ em |
| V | Tổng diện tích sân chơi (m²) | 434,072 | 3,94m ² /trẻ em |
| VI | Tổng diện tích một số loại phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²) | 160,35 | 1,46m ² /trẻ em |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m ²) | 50,4 | |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m ²) | 17,5 | 0,6m ² /trẻ em |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m ²) | | |
| 5 | <i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i> | | |
| 6 | <i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i> | | |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m ²) | | |

| | | | |
|-------------|---|--------|---|
| 8 | Diện tích các phòng chức năng | 160,35 | |
| VII | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | 4 | 4/4nhóm lớp |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | 4 | |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định | 0 | |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời | 2 | 2 bộ/2 sân |
| IX | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) | 22 | 9 máy tính, 1 loa di động, 9 màn hình tivi, 3 máy in. |
| X | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) | 0 | |

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 6 năm 2023

Hiệu trưởng



Lê Ánh Nguyệt

Biểu mẫu 04

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục
mầm non, năm học 2022 – 2023**

| Stt | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
|------------|---|-----------|------------------|-----------|-----------|----------|-----------|----------|----------------------------|----------|-----------|-------------------|-----|------------|-----|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc | Khá | Trung bình | Kém |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 18 | 0 | 01 | 13 | 0 | 01 | 3 | 0 | 0 | 12 | | | | |
| I | Giáo viên | 12 | 0 | 0 | 12 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | | | | |
| 1 | Nhà trẻ | 03 | 0 | 0 | 03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 03 | | | | |
| 2 | Mẫu giáo | 09 | 0 | 0 | 09 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 09 | | | | |
| II | Cán bộ quản lý | 01 | 0 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 01 | 0 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| III | Nhân viên | 05 | 0 | 0 | 01 | 0 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| 1 | Nhân viên văn thư | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên nấu ăn | 02 | | | 01 | | | 01 | | | | | | | |
| 6 | Nhân viên bảo vệ | | | | | | | | | | | | | | |

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 6 năm 2023

Hiệu trưởng



Lê Ánh Nguyệt